PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ Y TẾ - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp

Bảng 2

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

(Tiếp theo Công báo số 699 + 700)

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

- Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của hai mắt do giảm thị lực (thị lực sau khi đã được chỉnh kính, các mức độ từ giảm rất nhẹ đến mù tuyệt đối).

- Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng/tối âm tính.

- Thị lực đếm ngón tay từ 3 mét trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	Dưới 1/20	Sáng Tối (-)
10/10 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
Dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
Sáng Tối (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

13. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Răng - Hàm - Mặt

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
1. Răng	
1.1. Răng số 8 mọc lệch, mọc ngầm hoặc mọc thẳng có lợi trùm	
1.1.1. Chưa có biến chứng	1 - 3
1.1.2. Đã có biến chứng tại chỗ (viêm nhiễm, sâu cổ răng 7…)	6 - 10
1.2. Răng sâu ngà sâu; Mòn cổ răng; Mòn mặt nhai; Thiểu sản men răng (chưa hoặc đã điều trị)	
1.2.1. Từ 5 đến 10 răng	3 - 5
1.2.2. Từ 11 đến 20 răng	6 - 10
1.2.3. Trên 20 răng	11 - 15
1.3. Mất răng	
1.3.1. Mất mỗi răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,50
1.3.2. Mất mỗi răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
1.3.3. Mất mỗi răng hàm lớn số 7	1,50
1.3.4. Mất mỗi răng hàm lớn số 6	2
1.3.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
1.3.6. Mất toàn bộ 1 hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả 2 hàm	21 - 25
1.3.7. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả 2 hàm	15 - 18
1.3.8. Mất dưới 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 1.3.1 đến 1.3.4	
Ghi chú: Răng viêm tủy, hoại tử tủy chưa điều trị hoặc có biến chứng viêm quanh cuống răng gây mất khả năng nhai; Răng bị gãy, vỡ hoàn toàn thân răng; răng lung lay nhiều (độ 3, độ 4), không còn tác dụng nhai, có chỉ định nhổ thì coi như mất răng: Áp dụng tỷ lệ theo Mục 1.3 *Mất một răng thì răng đối xứng không còn tác dụng nữa nên tỷ lệ được nhân đôi (nếu không lắp răng giả).* *Trường hợp đã lắp răng giả thì tính bằng 50% của tỷ lệ mất mỗi răng*	
2. Bệnh quanh răng	
2.1. Viêm lợi	
2.1.1. Viêm lợi mạn tính toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	3 - 5

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
2.1.2. Viêm lợi mạn tính toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	6 - 10
2.2. Viêm quanh răng	
2.2.1. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≤ 3 mm	6 - 10
2.2.2. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≤ 3 mm	11 - 15
2.2.3. Viêm quanh răng nặng toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≥ 4 mm	16 - 20
2.2.4. Viêm quanh răng nặng toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≥ 4 mm	21 - 25
2.3. Viêm quanh răng có biến chứng mất răng:	
2.3.1. Mất dưới 19 răng: Cộng lùi tỷ lệ viêm quanh răng với tỷ lệ mất răng (Mục 1.3.1 đến 1.3.4 và 1.3.7)	
2.3.2. Mất từ 20 răng trở lên: áp dụng tỷ lệ mất răng Mục 1.3.5 và 1.3.6	
3. Bệnh lý khớp Thái dương - Hàm	
3.1. Viêm khớp Thái dương - Hàm mạn tính; Thoái hóa khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) hoặc trật khớp hàm hay tái phát	16 - 20
3.2. Viêm khớp Thái dương - Hàm mạn tính; Thoái hóa khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) gây dính khớp, hạn chế há miệng	
3.2.1. Từ 1,5 cm đến 3cm	21- 25
3.2.2. Dưới 1,5cm	36 - 40
4. Sai khớp cắn	
4.1. Khớp cắn loại I (răng chen chúc lộn xộn)	1 - 3
4.2. Khớp cắn Angle II	6 - 10
4.3. Khớp cắn Angle III	11 - 15
4.4. Khớp cắn chéo	6 -10
4.5. Khớp cắn hở (ở vùng răng cửa) răng cắn sâu	11 - 15
5. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt	
5.1. Khe hở môi đơn thuần	
5.1.1. Khe hở môi không toàn bộ một bên	11 - 15

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
5.1.2. Khe hở môi không toàn bộ hai bên	16 - 20
5.2. Khe hở môi toàn bộ	
5.2.1. Khe hở môi toàn bộ một bên	16 - 20
5.2.2. Khe hở môi toàn bộ hai bên	26 - 30
5.3. Khe hở vòm miệng đơn thuần	
5.3.1. Khe hở lưỡi gà	11 - 15
5.3.2. Khe hở lưỡi gà - vòm miệng mềm	26 - 30
5.3.3. Khe hở lưỡi gà - vòm miệng mềm - vòm miệng cứng tới lỗ răng cửa trước	31 - 35
5.4. Khe hở môi kết hợp với khe hở vòm miệng	
5.4.1. Một bên	41 - 45
5.4.2. Hai bên	51 - 55
5.5. Khe hở mặt hiếm (Khe hở chéo mặt; Khe hở ngang mặt)	41 - 45
5.6. Các biến dạng mặt trong quá trình phát triển (Teo nửa mặt dần dần; Quá phát nửa mặt)	46 - 50
5.7. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật không ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai, chỉ ảnh hưởng thẩm mỹ	11 - 15
5.8. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật có ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai và thẩm mỹ	31 - 35
5.9. Dị dạng lưỡi (Lưỡi sẻ đôi ở đầu lưỡi; Dính lưỡi vào sàn miệng; Tật lưỡi to hoặc phì đại lưỡi…)	
5.9.1. Chưa ảnh hưởng chức năng lưỡi (phát âm, nuốt, hô hấp…)	6 - 10
5.9.2. Có ảnh hưởng chức năng lưỡi	21 - 25
6. Ung thư vùng miệng - hàm mặt	
6.1. Chưa di căn	61
6.2. Đã di căn	81
7. Nang và u lành tính vùng miệng - hàm mặt	
7.1. U hoặc nang chưa làm biến dạng xương vùng hàm mặt nhưng có ảnh hưởng thẩm mỹ (u máu, u sắc tố…): Áp dụng tỷ lệ tổn thương mục tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da	

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
7.2. U hoặc nang làm biến dạng xương hàm trên hoặc dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai…	21 - 25
7.3. U hoặc nang làm biến dạng cả xương hàm trên và dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai…	31 - 35
7.4. Sau điều trị phẫu thuật u, nang xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	6 - 10
7.4.1. Kết quả tốt, ảnh hưởng ít tới chức năng hoặc thẩm mỹ	6 - 10
7.4.2. Ảnh hưởng thẩm mỹ	11 - 15
7.4.3. Kết quả không tốt, can xấu, di lệch khớp cắn	21 - 25
7.4.4. Kết quả không tốt, can xấu, viêm xương, di lệch khớp cắn, ảnh hưởng thẩm mỹ…	26 - 30
7.5. Khuyết một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
7.6. Khuyết một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
7.6.1. Cùng bên	41 - 45
7.6.2. Khác bên	51 - 55
7.6.3. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
Ghi chú: Trong trường hợp phẫu thuật phải ghép xương, ghép mô, da, cơ… tự thân thì tỷ lệ được cộng thêm (cộng lùi) với tỷ lệ của phần xương, mô… đã lấy	
8. Các bệnh ở lưỡi (phải phẫu thuật)	
8.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, có ảnh hưởng đến ăn, nói	11 - 15
8.2. Cắt cụt 1/2 đến 2/3 lưỡi	31 - 35
8.3. Cắt cụt (mất) 3/4 lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
Ghi chú: Nếu liệt lưỡi do tổn thương thần kinh áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
9. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
9.1. Gây tăng tiết nước bọt	3 - 5
9.2. Chưa gây khô miệng hoặc tắc ống tuyến nước bọt	6 - 10
9.3. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
10. Phần mềm, sẹo	
10.1. Khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, tổn thương môi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
10.1.1. Kết quả sau phẫu thuật tốt, nhưng có ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ	26 - 30
10.1.2. Kết quả sau phẫu thuật chưa tốt, còn ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ và chức năng	31 - 35
11. Viêm loét ở niêm mạc miệng	
11.1. Nếu là triệu chứng biểu hiện tại miệng do các bệnh, tật không thuộc Răng Hàm Mặt gây ra áp dụng tỷ lệ theo bệnh, tật là nguyên nhân gây viêm loét niêm mạc miệng	
11.2. Viêm loét niêm mạc miệng: ecpet; áp - tơ… hay tái phát, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	1 - 3
Ghi chú: Các tổn thương da và phần mềm khác áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Da và mô dưới da	
12. Dị dạng, dị tật Răng Hàm mặt	
12.1. Dị dạng dị tật Răng Hàm Mặt tương tự như các tổn thương Răng Hàm Mặt đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
12.2. Dị dạng dị tật Răng Hàm mặt khác	
12.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
12.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 12.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
12.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
12.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 12.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

14. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Tai - Mũi - Họng

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
1. Nghe kém	
1.1. Nghe kém hai tai	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai, trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai, nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai, quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36% đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46% đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56% đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66% đến 75%)	46 - 50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai, nghe quá nặng một tai	51 - 55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76% đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ	3
1.2.2. Nghe kém trung bình	9
1.2.3. Nghe kém nặng	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng	16 - 20
2. Bệnh tai ngoài	
2.1. Lồi xương không ảnh hưởng đến chức năng một hoặc hai tai	1 - 3
2.2. Lồi xương ống tai ngoài một hoặc hai tai gây thuận lợi hình thành nút dáy tái phát	6 - 10
2.3. Lồi xương ống tai ngoài có kích thước lớn ảnh hưởng đến chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe dẫn truyền	
2.4. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần một tai	3 - 5
2.5. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần hai tai	6 - 10
2.6. Dị dạng hẹp ống tai ngoài: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
2.7. Dị dạng vành tai và ống tai ngoài ảnh hưởng thẩm mỹ và chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.4 hoặc 2.5 cộng lùi tỷ lệ nghe kém	
2.8. Dò luân nhĩ gây áp - xe sẹo xấu hoặc dò tái phát sau mổ (một hoặc tai)	6 - 10
2.9. Viêm da ống tai khô hoặc viêm ống tai ngoài hoặc chàm một tai hay tái phát	3 - 5
2.10. Nấm ống tai ngoài hay tái phát áp dụng theo tỷ lệ mất sức nghe (tỷ lệ tạm thời)	
2.11. Cholesteatom ống tai ngoài	
2.11.1. Một bên	11 - 15
2.11.2. Hai bên Nếu có nghe kém thì được cộng lùi tỷ lệ nghe kém	21 - 25
2.12. Polyp ống tai ngoài	
2.12.1. Một bên	3 - 5
2.12.2. Hai bên Nếu có nghe kém thì được cộng lùi tỷ lệ nghe kém	6 - 10
3. Bệnh tai giữa	
3.1. Viêm màng nhĩ đơn thuần (không tổn thương các thành phần khác của tai giữa), viêm tai giữa mạn tính đã điều trị nội khoa ổn định chưa ảnh hưởng chức năng thính lực	6 - 10
3.2. Di chứng viêm tai giữa thanh dịch (túi co kéo, xẹp nhĩ, sẹo thủng màng nhĩ sau đặt ống thông khí…): Tính theo mức độ nghe kém; Giai đoạn cuối của viêm tai xẹp và túi co kéo tính theo viêm tai cholesteatome	
3.3. Viêm tai giữa	
3.3.1. Viêm tai giữa mạn tính nguy hiểm có cholesteatome: Áp dụng tỷ lệ theo mức độ nghe kém cộng lùi với 10% (nếu viêm một tai) hoặc 15% (nếu viêm hai tai)	
3.3.2. Viêm tai giữa có biến chứng tại các cơ quan khác (như viêm tắc tĩnh mạch bên, áp - xe não, liệt dây thần kinh số VII…): Áp dụng tỷ lệ theo mức độ nghe kém và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
3.4. Lao tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
3.5. Xốp xơ tai: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
3.6. Dị tật bẩm sinh hệ thống dẫn truyền của tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
3.7. U cuộn cảnh	
3.7.1. Loại A - U cuộn nhĩ	41 - 45
3.7.2. Loại B - U cảnh - nhĩ	56 - 60
3.7.3. Loại C - U cuộn cảnh	
3.7.3.1. Loại C 1 - 2	61 - 65
3.7.3.2. Loại C 3 - 4	71 - 75
3.7.4. Loại D lan vào trong sọ	81 - 85
3.8. U vùng tai - xương thái dương	
3.8.1. U lành tính: Áp dụng tỷ lệ nghe kém và cộng lùi tổn thương tiền đình và tổn thương thần kinh (nếu có)	
3.8.2. U ác tính *Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng lùi với tổn thương đó*	61
3.8.3. Granulome *Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng lùi với tổn thương đó*	41
3.9. Các bệnh về tai giữa đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ nghe kém. - Nếu có Cholesteatom một tai được cộng lùi 10%, hoặc 15% nếu cholesteatom hai tai - Nếu can thiệp phẫu thuật có biến chứng thì được cộng lùi tỷ lệ biến chứng *Lưu ý: Trừ bệnh u cuộn cảnh, u thần kinh số VIII, ung thư tai đã tính tỷ lệ theo giai đoạn, không tính theo hiệu quả điều trị*	
4. Tai trong	
4.1. Tất cả các trường hợp gây điếc tiếp nhận: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe	
4.2. Viêm mê nhĩ hoặc bệnh sũng nước mê nhĩ (bệnh meniere): Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe và cộng lùi với mức độ rối loạn thăng bằng	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
4.3. Rối loạn thăng bằng (hội chứng tiền đình): Áp dụng tỷ lệ Hội chứng tiền đình trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
4.4. U dây thần kinh số VIII: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
5. Liệt dây thần kinh số VII ngoại biên Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
6. Bệnh mũi, xoang	
6.1. Viêm mũi đơn thuần chưa quá phát hoặc thoái hóa	1 - 3
6.2. Viêm mũi có quá phát chưa có thoái hóa	
6.2.1. Còn đáp ứng với thuốc co mạch	6 - 10
6.2.2. Lấp đường thở, đáp ứng kém với thuốc co mạch	11 - 15
6.2.3. Lấp đường thở, không đáp ứng với thuốc co mạch	16 - 20
6.3. Viêm mũi có thoái hóa	
6.3.1. Cuốn dưới thoái hóa, đáp ứng kém với thuốc co mạch	11 - 15
6.3.2. Cuốn dưới thoái hóa nhiều, không đáp ứng với thuốc co mạch tại chỗ	16 - 20
6.4. Bệnh lý vách ngăn	
6.4.1. Dị hình vách ngăn	
6.4.1.1. Không ảnh hưởng tới chức năng thở, ngửi	1 - 3
6.4.1.2. Ảnh hưởng chức năng thở, ngửi	11 - 15
6.4.1.3. Ảnh hưởng chức năng thở, ngửi	16 - 20
6.4.2. Thủng vách ngăn	11 - 15
6.5. Bệnh lý da ở mũi: viêm tuyến nang lông, giãn mao mạch đầu mũi…: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Da và mô dưới da	
6.6. Trĩ mũi (Ozen) - viêm mũi teo	
6.6.1. Một bên	16 - 20
6.6.2. Hai bên	31 - 35
6.7. Tổn thương ở mũi do lao gây sẹo hẹp lỗ mũi, ảnh hưởng tới chức năng thở	16 - 20

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
6.8. Giang mai mũi	
6.8.1.Tổn thương xương, biến dạng mũi	
6.8.1.1. Mũi "yên ngựa": Sập 1/3 trên và 1/3 giữa của sống mũi do tổn thương phần xương vách ngăn mũi	11 - 15
6.8.1.2. Mũi "ống nhòm" do sẹo tạo thành ở rìa hố lê của mũi	11 - 15
6.8.1.3. Mũi "vẹt" do hủy hoại phần sụn của vách ngăn và vùng da của nó nhưng xương sống mũi vẫn còn	11 - 15
6.8.1.4. Mũi "chó bulơđô" do phần trước vách ngăn mũi và các sụn nhỏ ở mũi bị phá hủy, toàn bộ mũi ngoài (cánh và đỉnh mũi) lõm sâu vào trong hốc mũi	16 - 20
6.8.2. Tổn thương niêm mạc, xương cuốn mũi, tổn thương tổ chức cương của cuốn dưới áp dụng tỷ lệ như viêm mũi teo	
6.9. Viêm đơn xoang	
6.9.1. Một bên	6 - 10
6.9.2. Hai bên	11 - 15
6.10. Viêm đa xoang	
6.10.1. Một bên	16 - 20
6.10.2. Hai bên	26 - 30
6.11. Viêm mũi xoang do nấm	
6.11.1. Một bên	21 - 25
6.11.2. Hai bên	31 - 35
6.12. Viêm xoang có biến chứng sang cơ quan khác (mắt…) cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
7. Khối u vùng mũi - xoang	
7.1. U lành tính	
7.1.1. Polype mũi - xoang (ảnh hưởng tới chức năng thở)	
7.1.1.1. Một bên độ 1, 2	11 - 15
7.1.1.2. Một bên độ 3	16 - 20
7.1.1.3. Một bên độ 4	21 - 25
7.1.1.4. Hai bên: cộng lùi tỷ lệ tương ứng với độ của polyp từng bên	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
7.1.2. Papilom mũi (ảnh hưởng tới chức năng thở, chỉ gặp ở một bên)	
7.1.2.1. Nhẹ: u còn nhỏ, gây ngạt mũi nhẹ	16 - 20
7.1.2.2. Vừa: u sần sùi, ngạt mũi tăng lên, dễ chảy máu	21 - 25
7.1.2.3. Nặng: u sần sùi, bịt tắc một bên mũi, dễ chảy máu	31 - 35
7.1.3. U xơ vòm mũi họng (gây ngạt, tắc mũi)	
7.1.3.1. Nhẹ: ngạt mũi nhẹ một bên	16 - 20
7.1.3.2. Vừa: ngạt mũi tăng lên, soi mũi thấy u nhẵn, chiếm một phần phía sau hoặc sàn mũi	21 - 25
7.1.3.3. Nặng: ngạt mũi cả hai bên, nói giọng mũi kín, khám mũi sau thấy u che lấp cả hai lỗ mũi sau	26 - 30
7.1.3.4. Rất nặng u xơ phát triển vào các tổ chức xung quanh: sập hàm ếch, hố chân bướm hàm, ổ mắt, nền sọ *(Cộng lùi với tình trạng thiếu máu đi kèm do xuất huyết)*	36 - 40
7.1.4. U xương mũi xoang	
7.1.4.1. U xương khu trú trong xoang chưa có triệu chứng	11 - 15
7.1.4.2. U xương khu trú trong xoang gây ngạt mũi, niêm mạc thối	21 - 25
7.1.4.3. U xương gây biến dạng mặt và đẩy dồn các tổ chức xung quanh	36 - 40
7.1.5. U lành tính mũi xoang khác *(u nhày...)*	
7.1.5.1. U lành tính khu trú ở mũi chưa ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở...	6 - 10
7.1.5.2. U lành tính khu trú xoang chưa ảnh hưởng đến chức năng	11 - 15
7.1.5.3. U lành tính khu trú mũi ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở	16 - 20
7.1.6. Granuloma hàm mặt	51 - 55
7.2. U ác tính	
7.2.1. U ác tính vòm mũi họng	
7.2.1.1. Giai đoạn 1	51 - 55
7.2.1.2. Giai đoạn 2	61 - 65
7.2.1.3. Giai đoạn 3	71 - 75
7.2.1.4. Giai đoạn 4	81
7.2.2. U ác tính mũi xoang	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
7.2.2.1. Giai đoạn 1	51 - 55
7.2.2.2. Giai đoạn 2	61 - 65
7.2.2.3. Giai đoạn 3	71 - 75
7.2.2.4. Giai đoạn 4	81
8. Rối loạn khứu giác	
8.1. Rối loạn khứu giác	
8.1.1. Một bên	6 - 10
8.1.2. Hai bên	16 - 20
8.2. Mất khứu giác hoàn toàn	
8.2.1. Một bên	11 - 15
8.2.2. Hai bên *Ghi chú: Cộng thêm (cộng lùi) từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác như: sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn…*	21 - 25
9. Bệnh tật mũi, xoang đã được phẫu thuật	
9.1. Phẫu thuật có kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng và thẩm mỹ Trường hợp trước phẫu thuật, bệnh chỉ có tỷ lệ ≤ 10% thì không cho tỷ lệ nếu sau phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn	6 - 10
9.2. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ	
9.2.1. Sẹo vùng mặt dính xấu: Áp dụng tỷ lệ ở mục 9.1 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương da	
9.2.2. Phải phẫu thuật tạo hình gây biến dạng mặt	21 - 25
9.3. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng	
9.3.1. Bệnh vẫn không khỏi: Áp dụng tỷ lệ bệnh như chưa phẫu thuật	
9.3.2. Hội chứng mũi rỗng (empty nose): do cắt một phần hoặc gần hoàn toàn một hoặc nhiều cuốn mũi gây ra ảnh hưởng đến chức năng thở, ngửi, gây khô mũi ...	26 - 30
9.3.3. Phẫu thuật mũi - xoang gây di chứng ở các cơ quan khác thì cộng lùi tỷ lệ di chứng các cơ quan đó	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
10. Di chứng do bệnh về họng, thanh quản ảnh hưởng các chức năng phát âm, nuốt, thở	
10.1. Khó nuốt do bệnh tích ở họng ảnh hưởng	
10.1.1. Khó nuốt nhẹ *(khó nuốt chất đặc)*	11 - 15
10.1.2. Khó nuốt chất lỏng	26 - 30
10.1.3. Ăn qua ống thông (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
10.2. Rối loạn tiếng nói do bệnh tích của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
10.2.1. Nói khó	
10.2.1.1. Mức độ nhẹ *(câu ngắn)*	16 - 20
10.2.1.2. Mức độ vừa *(từng tiếng)*	26 - 30
10.2.1.3. Mức độ nặng *(không rõ tiếng)*	41 - 45
10.2.2. Không nói được phải giao tiếp bằng chữ viết, hình	61
10.2.3. Rối loạn phát âm (do bệnh tích nội thanh quản - dây thanh)	
10.2.3.1. Nói khàn tiếng	11 - 15
10.2.3.2. Giọng đôi	16 - 20
10.2.3.3. Nói giọng mũi (mũi kín- mũi hở)	16 - 20
10.2.3.4. Nói không rõ tiếng	21 - 25
10.2.3.5. Mất tiếng	41 - 45
Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
10.3. Hội chứng ngưng thở do các nguyên nhân thuộc tai mũi họng	11 - 15
10.4. Rối loạn hô hấp do nguyên nhân ở thanh quản gây nên	
10.4.1. Khó thở nhẹ *(chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)*	21 - 25
10.4.2. Khó thở vừa *(khó thở xuất hiện khi hơi gắng sức)*	41 - 45
10.4.3. Khó thở nặng *(khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)*	61 - 65
10.4.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn (đã bao gồm biến chứng)	81
11. Bệnh, tật họng	
11.1. Viêm họng mạn tính	3 - 5

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
11.2. Bệnh của Amidan	
11.2.1. Viêm amidan mạn tính	
11.2.1.1. Chưa có chỉ định mổ	3 - 5
11.2.1.2. Có chỉ định mổ	6 - 10
11.2.2. Quá phát mỏm trâm amidan gây triệu chứng cơ năng như đau nhói, cảm giác vướng *(ăn uống bình thường)*	
11.2.2.1. Một bên	3 - 5
11.2.2.2. Hai bên	6 - 10
11.3. Viêm đặc hiệu ở họng, thanh quản do lao, nấm tỷ lệ áp dụng theo mức ảnh hưởng chức năng của họng: nuốt, thở, phát âm	
11.4. Di chứng tổn thương họng, thanh quản do giang mai	
11.4.1. Chưa gây ảnh hưởng các chức năng nuốt, phát âm, thở (sẹo vùng họng và thanh quản)	6 - 10
11.4.2. Gây ảnh hưởng đến các chức năng nuốt, phát âm, thở (thủng màn hầu, sẹo rúm họng và thanh quản) tính theo tỷ lệ tương ứng với mức ảnh hưởng các chức năng đó	
11.5. Nang và rò vùng cổ và mặt	
11.5.1. Nang bên cổ	11 - 15
11.5.2. Rò khe mang 4	11 - 15
11.5.3. Rò khe mang 1	16 - 20
11.5.4. Rò khe mang 2	16 - 20
11.5.5. Rò khe mang 3	21 - 25
11.6. Nang và rò giữa mặt cổ	
11.6.1. Rò rễ mũi	11 - 15
11.6.2. U nang giáp móng (nang ống giáp lưỡi)	11 - 15
11.6.3. Rò ống giáp lưỡi thứ phát sau u nang giáp móng	16 - 20
11.6.4. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật kết quả tốt tỷ lệ theo tổn thương bộ phận do phẫu thuật đó gây nên	
11.6.5. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật có biến chứng thì cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
11.7. U lành tính vùng họng	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
11.7.1. U lành tính chưa ảnh hưởng chức năng	6 - 10
11.7.2. U lành tính ảnh hưởng tới chức năng: Tỷ lệ tính theo ảnh hưởng chức năng (nuốt, thở, cảm giác...)	
11.7.3. U lành tính sau phẫu thuật	
11.7.3.1. Điều trị khỏi: Tỷ lệ tính theo tổn thương do phẫu thuật gây nên	
11.7.3.2. Không khỏi, tái phát: Áp dụng tỷ lệ Mục 11.7.3.1 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng chức năng	
11.8. Ung thư Amidan, thành bên và thành sau họng	
11.8.1. Giai đoạn 1	51 - 55
11.8.2. Giai đoạn 2	61 - 65
11.8.3. Giai đoạn 3	71 - 75
11.8.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
11.9. Ung thư hạ họng	
11.9.1. Giai đoạn 1	51 - 55
11.9.2. Giai đoạn 2	61 - 65
11.9.3. Giai đoạn 3	71 - 75
11.9.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
12. Bệnh, tật thanh quản	
12.1. Bệnh tích ở thanh quản	
12.1.1. Viêm dầy niêm mạc mạn tính, hạt xơ, polyp, u nang dây thanh	11 - 15
12.1.2. Liệt hoặc nhược cơ dây thanh một hoặc hai bên dây thanh (mức độ liệt nhẹ, gần hoàn toàn và hoàn toàn): Áp dụng tỷ lệ khó thở và phát âm	
12.1.3. Papilome thanh quản	36 - 40
12.1.4. Bạch sản dây thanh	46 - 50
12.2. Các khối u lành tính sụn thanh quản chưa ảnh hưởng tới chức năng thì cho tỷ lệ tương tự như u nang đáy lưỡi	6 - 10
12.3. Ung thư thanh quản	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
12.3.1. Giai đoạn 1	51 - 55
12.3.2. Giai đoạn 2	61 - 65
12.3.3. Giai đoạn 3	71 - 75
12.3.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
12.4. Dị tật - dị dạng thanh quản: Tính theo tỷ lệ theo mức độ khó thở và phát âm	
12.5. Bệnh tật về họng - thanh quản không phải bệnh ác tính đã phẫu thuật	
12.5.1. Kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng *Riêng trường hợp u lành tính dây thanh hoặc u lành tính vùng họng (u nang...) sau điều trị phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn không tái phát thì không tính tỷ lệ*	6 - 10
12.5.2. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng: - Bệnh chưa khỏi tính theo tỷ lệ của bệnh chưa phẫu thuật - Ảnh hưởng đến chức năng nào thì tính theo tỷ lệ tương ứng của từng chức năng: nuốt, phát âm, thở - Gây các di chứng ở các cơ quan khác do biến chứng sau phẫu thuật họng thanh quản thì cộng lùi tỷ lệ di chứng các cơ quan đó	
12.5.3. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da	
12.5.4. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng cả thẩm mỹ và chức năng thì cộng lùi với tỷ lệ tương ứng với từng mức độ di chứng	

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hồng Lĩnh

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

Bảng 3

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Benzen nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Giảm Bạch cầu		1 năm
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
1.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
1.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
2. Giảm dòng hồng cầu đơn thuần (thiếu máu)		1 năm
2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
2.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
3. Giảm Tiểu cầu		
3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
4. Suy tủy		2 năm
- Giảm một dòng tế bào máu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại các Mục 1, 2, 3. - Giảm từ hai dòng trở lên: Tỷ lệ được tính bằng tổng tỷ lệ các tổn thương tương ứng tại các Mục 1, 2, 3 (cộng lùi)		
5. Bệnh bạch cầu cấp (Lexemi)		10 năm
5.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
5.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 73	
5.3. Không đáp ứng điều trị	91	
Ghi chú: Bệnh tăng sinh lympho mạn ác tính nếu có biến chứng thì tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ các giai đoạn cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan		

2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Asen nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương dầy sừng lòng bàn tay hoặc chân một bên		3 tháng
1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25	
2. Sạm da		3 tháng
2.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11- 15	
2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 27% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1- 4	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 4% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
3. Viêm loét mũi		1 tháng
3.1. Viêm loét mũi chưa gây biến chứng thủng vách ngăn	5 - 9	
3.2. Thủng vách ngăn	11-15	
4. Viêm kết mạc, viêm bờ mi mắt mạn tính	1 - 3	1 tháng
5. Liệt do viêm đa dây thần kinh		6 tháng
5.1. Liệt hai tay hoặc hai chân		
5.1.1. Mức độ nhẹ	36 - 40	
5.1.2. Mức độ vừa	61- 65	
5.1.3. Mức độ nặng	76 - 80	
5.1.4. Liệt hoàn toàn	86 - 90	
5.2. Liệt một tay hoặc một chân		
5.2.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
5.2.2. Mức độ vừa	36 - 40	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
5.2.3. Mức độ nặng	51 - 55	
5.2.4. Liệt hoàn toàn	61 - 65	
6. Ung thư da nguyên phát		30 năm
6.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định	41 - 45	
6.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71	
6.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng Mục 6.1 hoặc 6.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn		
7. Ung thư phổi		30 năm
7.1. Điều trị nội khoa:		
7.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
7.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
7.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
7.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
7.2. Điều trị phẫu thuật:		
7.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng ...)	61 - 65	
7.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	
8. Ung thư gan		30 năm
8.1. Ung thư gan chưa phẫu thuật	71	
8.2. Ung thư gan đã phẫu thuật cắt gan: Tỷ lệ Mục 8.1 cộng lùi tỷ lệ phẫu thuật tương ứng trong các mục sau:		
8.2.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50	
8.2.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61	
8.2.3. Cắt bỏ gan phải có rối loạn chức năng gan	71	
9. Ung thư xương sàng		30 năm
9.1. Giai đoạn 1	51 - 55	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
9.2. Giai đoạn 2	61 - 65	
9.3. Giai đoạn 3	71 - 75	
9.4. Giai đoạn 4	81	

3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì hữu cơ nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Hội chứng ngoại tháp (run)		1 năm
1.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
1.3. Mức độ nặng	81 - 85	
1.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
2. Hạ huyết áp (HA tối đa 70 - 80mmHg)		1 năm
2.1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỏi từng lúc), điều trị có kết quả	6 - 10	
2.2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị có kết quả	21 - 25	
2.3. Ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên 3 tháng trong 1 năm) tỷ lệ này đã bao gồm cả tâm căn suy nhược, suy nhược cơ thể	41 - 45	
3. Rối loạn tâm thần (hoang tưởng, phân liệt)		1 năm
3.1. Điều trị khỏi	0	
3.2. Điều trị ổn định	31 - 35	
3.3. Điều trị không ổn định	51 - 55	
3.4. Điều trị không kết quả	61 - 65	
3.5. Có các biến chứng (di chứng) khác: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2 hoặc 3.3 hoặc 3.4 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng, di chứng		

4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì vô cơ nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Hội chứng đau bụng chì	11 - 15	6 tháng
2. Thiếu máu		1 năm
2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
2.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
3. Viêm thận		3 năm
3.1. Chưa có biến chứng	11 - 15	
3.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
4. Tổn thương dây thần kinh (chi phối cơ duỗi)		3 năm
4.1. Tổn thương thần kinh quay		
4.1.1. Tổn thương nhánh	11 - 15	
4.1.2. Tổn thương bán phần	26 - 30	
4.1.3. Tổn thương hoàn toàn	41 - 45	
4.2. Tổn thương liệt một bàn tay		
4.2.1. Mức độ nhẹ	16 - 20	
4.2.2. Mức độ vừa	26 - 30	
4.2.3. Mức độ nặng	36 - 40	
4.2.4. Mất chức năng hoàn toàn	41 - 45	
4.3. Tổn thương thần kinh hông khoeo ngoài		
4.3.1. Tổn thương nhánh	6 - 10	
4.3.2. Tổn thương bán phần	16 - 20	
4.3.3. Tổn thương hoàn toàn	26 - 30	
5. Tăng Huyết áp		1 năm
5.1. Giai đoạn 1	21 - 25	
5.2. Giai đoạn 2	41 - 45	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
5.3. Giai đoạn 3: Áp dụng tỷ lệ % Mục 5.2 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan do biến chứng (áp dụng Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
6. Tâm căn suy nhược		2 tháng
6.1. Điều trị khỏi	0	
6.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
6.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
7. Tổn thương não		2 tháng
Tùy theo loại tổn thương áp dụng tỷ lệ tổn thương trong Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Cacbon monoxit nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương động mạch vành		30 ngày
1.1. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)		
1.1.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định), điều trị nội khoa:		
1.1.1.1. Cơn thưa nhẹ (độ I)	31 - 35	
1.1.1.2. Cơn nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II - III)	56 - 60	
1.1.1.3. Cơn đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não, …)	71 - 75	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.1.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành, …)		
1.1.2.1. Kết quả tương đối tốt	51 - 55	
1.1.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng: Tùy theo biến chứng gây biến đổi EF% (mức độ), hoặc các loại rối loạn nhịp, hoặc phải điều trị can thiệp: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ của biến chứng đó		
1.2. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim		
1.2.1. Đau thắt ngực không ổn định	61 - 65	
1.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng:		
1.2.2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định)	61 - 65	
1.2.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải can thiệp nong, đặt Stent…)	71 - 75	
1.2.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành; đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật)	76 - 80	
1.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất; các rối loạn nhịp tim; suy tim; tắc động mạch não; viêm màng ngoài tim; phình tim; …	81 - 85	
2. Rối loạn nhịp tim dạng nhịp nhanh		30 ngày
2.1. Nhịp nhanh xoang không rõ căn nguyên, tái phát thường xuyên, ảnh hưởng đến lao động, sinh hoạt	6 - 10	
2.2. Cơn nhịp nhanh kịch phát:		
2.2.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.2.2. Điều trị nhưng tái phát nhiều lần, hết cơn không khó chịu, chưa có biến chứng (suy tim, tắc mạch, …)	31 - 35	
2.3. Rối loạn nhịp tim: rung nhĩ, cuồng động nhĩ, xoắn đỉnh, nhịp nhanh thất…:		
2.3.1. Điều trị kết quả tốt (bằng sốc điện, thuốc, ...) hết các rối loạn (trên điện tim)	51 - 55	
2.3.2. Điều trị không kết quả: không hết các rối loạn (trên điện tim)	61 - 65	
2.3.3. Điều trị không kết quả, gây biến chứng (tắc mạch máu gây tổn thương một hoặc nhiều cơ quan do cục máu đông): Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng (áp dụng Tiêu chuẩn giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
3. Rối loạn nhịp tim dạng nhịp chậm (dưới 55 lần/phút)		30 ngày
3.1. Hội chứng suy nút xoang (Nhịp chậm xoang, ngừng xoang, …)		
3.1.1. Nhịp chậm xoang	21 - 25	
3.1.2. Ngừng xoang, …	41 - 45	
3.2. Blốc nhĩ thất, blốc nhánh trái:		
3.2.1. Blốc nhĩ thất độ I	6 - 10	
3.2.2. Blốc nhĩ thất độ II, blốc nhánh trái không hoàn toàn hoặc hoàn toàn	21 - 25	
3.2.3. Blốc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa thông thường	51 - 55	
3.2.4. Blốc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt	31 - 35	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3.2.5. Blốc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác	61 - 65	
4. Loạn nhịp ngoại tâm thu		30 ngày
4.1. Ngoại tâm thu thưa không có hoặc có rất ít triệu chứng cơ năng khó chịu (độ I - II theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)	11 - 15	
4.2. Ngoại tâm thu mau và dài gây nhiều khó chịu, phải điều trị kéo dài (độ III trở lên theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)		
4.3. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (thỉnh thoảng tái phát)	21 - 25	
4.4. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio,...)	46 - 50	
5. Tâm căn suy nhược		30 ngày
5.1. Điều trị khỏi	0	
5.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
5.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
6. Di chứng tổn thương do nhồi máu não Tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo loại và mức độ tổn thương chức năng của vùng não bị tổn thương tương ứng áp dụng theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		30 ngày
7. Rối loạn thị giác		30 ngày
Tỷ lệ tổn thương được tính theo mức độ suy giảm thị lực áp dụng theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tâm căn suy nhược		2 tháng
1.1. Điều trị khỏi	0	
1.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
1.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
2. Rung giật nhãn cầu		3 tháng
2.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10	
2.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15	
Nếu giảm thị lực tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ giảm thị lực tương ứng		
3. Rung cơ cục bộ		6 tháng
3.1. Chưa gây suy giảm chức năng	6 - 10	
3.2. Gây suy giảm chức năng: Tỷ lệ áp dụng theo suy giảm chức năng của bộ phận đó		
4. Tổn thương liệt		6 tháng
4.1. Liệt hai tay hoặc hai chân		
4.1.1. Mức độ nhẹ	36 - 40	
4.1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
4.1.3. Mức độ nặng	76 - 80	
4.1.4. Liệt hoàn toàn	86 - 90	
4.2. Liệt một tay hoặc một chân		
4.2.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
4.2.2. Mức độ vừa	36 - 40	
4.2.3. Mức độ nặng	51 - 55	
4.2.4. Liệt hoàn toàn	61 - 65	
5. Động kinh		6 tháng
5.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
5.2. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm (từ 1 đến 3 cơn/năm)	21 - 25	
5.3. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa (từ 4 cơn/năm đến 3 cơn/tháng)	31 - 35	
5.4. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau (từ 4 cơn/tháng đến 25 cơn/tháng)	61 - 65	
5.5. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau (từ 26 cơn/tháng trở lên)	81 - 85	

7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Mangan và các hợp chất Mangan nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Bệnh Parkinson		1 năm
1.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
1.3. Mức độ nặng	81 - 85	
1.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
2. Bệnh về phổi do Mangan (Viêm phổi hoặc viêm phế quản mạn tính)		
2.1. Bệnh thỉnh thoảng tái phát, chưa có rối loạn thông khí phổi	21 - 25	1 năm
2.2. Bệnh tái phát nhiều lần (> 3 lần) trong năm hoặc tái phát ít lần (≤ 3 lần) trong tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	31 - 35	
2.3. Bệnh tái phát nhiều lần (> 3 lần) trong tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	41 - 45	
2.4. Bệnh về phổi do Mangan nếu có rối loạn thông khí phổi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương của một trong các mức độ của Mục 2 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3. Rối loạn thông khí phổi		
3.1. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15	
3.2. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20	
3.3. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35	

8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Nicotin nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm kết mạc mạn tính	6 - 10	3 tháng
2. Viêm da mạn tính do dị ứng		3 tháng
2.1. Tổn thương dạng dát thay đổi mầu sắc da		
2.1.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2	
2.1.1.2. Diện tích từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.1.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11- 15	
2.1.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.1.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.1.2.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2	
2.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2. Tổn thương da dạng vảy da (khô hoặc mỡ), vảy tiết, mụn nước		
2.2.1. Vùng mặt, cổ		
2.2.1.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3	
2.2.1.2. Tổn thương da từ 0,5 đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.2.2.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3	
2.2.2.2. Tổn thương da từ 0,5 đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.2.2.3. Diện tích tổn thương dưới 5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 9% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3. Tổn thương da dạng sẩn, củ, cục		
2.3.1. Vùng mặt, cổ		
2.3.1.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.1.2. Tổn thương da từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11- 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.3.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.3.2. Chi trên hoặc chi dưới		
2.3.2.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.2.2. Tổn thương da từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.2.3. Diện tích tổn thương dưới 5% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 9% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30	
3. Hạ huyết áp *(Huyết áp tâm thu 70 - 80 mmHg)*		3 tháng
3.1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỏi từng lúc), điều trị có kết quả	6 - 10	
3.2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị có kết quả	21 - 25	
3.3. Nếu điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên 3 tháng trong 1 năm) kèm theo suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể	41 - 45	
4. Tăng huyết áp		3 tháng
4.1. Giai đoạn 1	21 - 25	
4.2. Giai đoạn 2	41 - 45	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
4.3. Giai đoạn 3: Áp dụng Mục 4.2 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan do tăng huyết áp gây nên (áp dụng theo các tổn thương tương ứng tại Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
5. Loạn nhịp ngoại tâm thu		3 tháng
5.1. Ngoại tâm thu thưa không có hoặc có rất ít triệu chứng cơ năng khó chịu (độ I - II theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)	11 - 15	
5.2. Ngoại tâm thu mau và dài gây nhiều khó chịu, phải điều trị kéo dài (độ III trở lên theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)		
5.3. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (thỉnh thoảng tái phát)	21 - 25	
5.4. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio, ...)	46 - 50	
6. Nhịp chậm *(dưới 55 lần/phút)*		
6.1. Hội chứng suy nút xoang (Nhịp chậm xoang, ngừng xoang, …)		
6.1.1. Nhịp chậm xoang	21 - 25	
6.1.2. Ngừng xoang, …	41 - 45	
6.2. Blốc nhĩ thất, blốc nhánh trái		
6.2.1. Blốc nhĩ thất độ I, blốc nhánh phải cơ năng hoặc thực thể, hoàn toàn hoặc không hoàn toàn	6 - 10	
6.2.2. Blốc nhĩ thất độ II, blốc nhánh trái không hoàn toàn hoặc hoàn toàn	21 - 25	
6.2.3. Blốc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa thông thường	51 - 55	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
6.2.4. Blốc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt	31 - 35	
6.2.5. Blốc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác	61 - 65	
7. Tổn thương động mạch vành		
7.1. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)		
7.1.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định), điều trị nội khoa		
7.1.1.1. Cơn thưa nhẹ (độ I)	31 - 35	
7.1.1.2. Cơn nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II - III)	55 - 60	
7.1.1.3. Cơn đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não …)	71 - 75	
7.1.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành, …)		
7.1.2.1. Kết quả tương đối tốt	51 - 55	
7.1.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng: Tùy theo biến chứng gây biến đổi EF% (mức độ), hoặc các loại rối loạn nhịp, hoặc phải điều trị can thiệp: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ % của biến chứng đó		
7.2. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
7.2.1. Đau thắt ngực không ổn định	61 - 65	
7.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng:		
7.2.2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định)	61 - 65	
7.2.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải can thiệp nong, đặt Stent…)	71 - 75	
7.2.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành; đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật)	76 - 80	
7.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất; các rối loạn nhịp tim; suy tim; tắc động mạch não; viêm màng ngoài tim; phình tim; …	81 - 85	
8. Tâm căn suy nhược		
8.1. Điều trị khỏi	0	
8.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
8.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
9. Viêm phế quản mạn tính		
9.1. Bệnh thỉnh thoảng tái phát, chưa có rối loạn thông khí phổi	21 - 25	
9.2. Bệnh tái phát trên 3 lần trong năm hoặc dưới 3 lần hoặc bằng 3 lần trong tháng, chưa có rối loạn thông khí phổi	31 - 35	
9.3. Bệnh tái phát trên 3 lần trong tháng, chưa có rối loạn thông khí phổi	41 - 45	
Nếu có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tương ứng tại Mục 9 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi		
10. Rối loạn thông khí phổi		
10.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
10.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20	
10.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35	

9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Thủy ngân và các hợp chất Thủy ngân nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm lợi mạn tính		30 ngày
1.1. Viêm lợi mạn tính toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	3 - 5	
1.2. Viêm lợi mạn tính toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	6 - 10	
2. Viêm dạ dày, tá tràng	21 - 25	15 ngày
3. Tăng hưng phấn hệ thần kinh thực vật: Tỷ lệ được tính theo tổn thương cơ quan, bộ phận tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật (Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật)		1 năm
4. Hội chứng ngoại tháp (run, thất điều tiểu não)		1 năm
4.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
4.2. Mức độ vừa	61 - 65	
4.3. Mức độ nặng	81 - 85	
4.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
5. Viêm thận (chưa suy thận)		1 năm
5.1. Chưa có biến chứng	11 - 15	
5.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	41 - 45	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
6. Suy thận mạn tính		1 năm
6.1. Giai đoạn I	41- 45	
6.2. Giai đoạn II	61- 65	
6.3. Giai đoạn IIIa	71- 75	
6.4. Giai đoạn IIIb, IV (*có chỉ định thẩm phân máu chu kỳ hoặc ghép thận*)	91	
7. Đục thủy tinh thể, ám điểm: Áp dụng tỷ lệ giảm thị lực theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Trinitrotoluen nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Thiếu máu		1 năm
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
1.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
1.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
2. Suy tủy		5 năm
2.1. Giảm Hồng cầu: tỷ lệ được tính như tỷ lệ của mức độ thiếu máu (Mục 1)		
2.2. Giảm Bạch cầu		
2.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
2.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
2.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
2.3. Giảm Tiểu cầu		
2.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
2.3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
2.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
Ghi chú: Giảm từ 2 dòng trở lên: tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ mục tổn thương một dòng (2.1; 2.2; 2.3) cộng lùi với tỷ lệ giảm các dòng khác tương ứng		
3. Viêm gan mạn		2 năm
3.1. Viêm gan mạn ổn định	26 - 30	
3.2. Viêm gan mạn tiến triển	41 - 45	
4. Xơ gan		
4.1 Giai đoạn 0 (còn bù)	31 - 35	
4.2. Giai đoạn 1 (còn bù)	41 - 45	
4.3. Giai đoạn 2 (mất bù)	61 - 65	
4.4. Giai đoạn 3 (mất bù)	71 - 75	
5. Đục nhân mắt: Căn cứ theo mức độ suy giảm thị lực để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể. Áp dụng Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi - Amiăng nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương nhu mô phổi		Từ 5 năm trở lên
1.1. Thể 0/1s; 0/1t; 0/1u	15	
1.2. Thể 1/0s; 1/0t	31	
1.3. Thể 1/0u; 1/1s; 1/1t	41	
1.4. Thể 1/1u; 1/2s; 1/2t	45	
1.5. Thể 1/2u; 2/2s; 2/2t	51	
1.6. Thể 2/2u; 2/3s; 2/3t	55	
1.7. Thể 2/3u; 3/3s; 3/3t	61	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.8. Thể 3/3u; 3/+s; 3/+t	65	
Lưu ý: Các thể từ 1/0s trở lên nếu có rối loạn thông khí tùy theo mức độ thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 3 của tiêu chuẩn này		
2. Tổn thương màng phổi		Từ 5 năm trở lên
2.1. Dầy màng phổi khu trú/mảng màng phổi có hoặc không có can xi hóa màng phổi		
2.1.1. Độ dày dưới 5mm (Ký hiệu = a trên phim mẫu ILO - 2000)	25	
2.1.2. Độ dày từ 5mm đến 10mm (Ký hiệu = b trên phim mẫu ILO - 2000)	31	
2.1.3. Độ dày trên 10mm (Ký hiệu = c trên phim mẫu ILO - 2000)	51	
2.2. Bất thường/tù góc sườn hoành một bên	25	
2.3. Dày màng phổi lan tỏa - có hoặc không có can xi hóa màng phổi		
2.3.1. Tổng đường kính dưới 2cm	25	
2.3.2. Tổng đường kính từ 2cm đến 10cm	35	
2.3.3. Tổng đường kính trên 10cm	45	
Lưu ý: Các tổn thương tại Mục 2 nếu có rối loạn thông khí phổi tùy theo mức độ thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 3 của tiêu chuẩn này		
3. Rối loạn thông khí phổi		
3.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
3.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
3.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
***4. Suy tim*:** Chỉ tính khi có tổn thương nhu mô phổi từ thể 1/0s, 1/0t, 1/0u trở lên và/hoặc tổn thương dày màng phổi từ 5mm trở lên		Suốt đời

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
4.1. Độ 1	21 - 25	
4.2. Độ 2	41 - 45	
4.3. Độ 3	61 - 65	
4.4. Độ 4	71 - 75	
5. Ung thư phổi		Suốt đời
5.1. Chưa phẫu thuật		
5.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
5.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
5.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
5.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1.3 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
5.2. Đã phẫu thuật		
5.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...)	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	
6. Ung thư trung biểu mô (Mesothelioma)		Suốt đời
6.1. Giai đoạn I	61 - 65	
6.2. Giai đoạn II	71 - 75	
6.3. Giai đoạn III	81 - 85	
6.4. Giai đoạn IV	91	

12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi bông nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Dấu hiệu tổn thương - Tức ngực vào ngày làm việc đầu tiên trong tuần và vào cả các ngày khác trong tuần - Đo chức năng hô hấp: Có dấu hiệu tắc nghẽn, chỉ số FEV1 lớn hơn hoặc bằng 80%		
1.1. Hồi phục hoàn toàn sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol	11 - 15	6 tháng
1.2. Hồi phục không hoàn toàn sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol	21 - 25	6 tháng
1.3. Không hồi phục sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol Nếu có rối loạn thông khi tùy theo mức độ tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi	31 - 35	1 năm
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Suy tim		
4.1. Độ 1	21 - 25	
4.2. Độ 2	41 - 45	
4.3. Độ 3	61 - 65	
4.4. Độ 4	71 - 75	

13. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi Silic nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương trên phim Xquang phổi thẳng		
1.1. Hình ảnh nốt mờ nhỏ (tương đương với thể p, q, r trên phim mẫu ILO 1980 và ILO 2000)		Từ 5 năm trở lên

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.1.1. Thể 0/1p; 0/1q; 0/1r	11	
1.1.2. Thể 1/0p; 1/0q	31	
1.1.3. Thể 1/0r; 1/1p; 1/1q	41	
1.1.4. Thể 1/1r; 1/2p; 1/2q	45	
1.1.5. Thể 1/2r; 2/2p; 2/2q	51	
1.1.6. Thể 2/2r; 2/3p; 2/3q	55	
1.1.7. Thể 2/3r; 3/3p; 3/3q	61	
1.1.8. Thể 3/3r; 3/+p và 3/+q	65	
Lưu ý: Các thể từ 1/0p trở lên nếu có rối loạn thông khí tùy theo mức độ thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 2 của tiêu chuẩn này		
1.2. Hình ảnh đám mờ lớn - Xơ hóa khối		Từ 5 năm trở lên
1.2.1. Thể A	65	
1.2.2. Thể B	71	
1.2.3. Thể C	81	
Lưu ý: Tổn thương tại Mục 1.2 nếu có rối loạn thông khí phổi thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 2 của tiêu chuẩn này		
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Biến chứng hệ tim mạch: (chỉ tính từ thể 1/0p; 1/0q trở lên)		
3.1. Rối loạn nhịp tim		
3.1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt (không tái phát)	0	
3.1.2. Điều trị nội khoa kết quả không tốt (có tái phát)	21 - 25	
3.1.3. Điều trị nội khoa không kết quả phải điều trị can thiệp		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3.1.3.1. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35	
3.1.3.2. Không kết quả ảnh hưởng đến sinh hoạt	41 - 45	
3.2. Suy tim		
3.2.1. Độ 1	21 - 25	
3.2.2. Độ 2	41 - 45	
3.2.3. Độ 3	61 - 65	
3.2.4. Độ 4	71 - 75	
4. Bệnh kết hợp (lao phổi)		
4.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt không để lại di chứng	11 - 15	
4.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa...	36 - 40	
4.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể)	61 - 65	
4.4. Bệnh tật như Mục 4.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi ...: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	61 - 65	
5. Với đối tượng dưới 25 tuổi có thể bệnh từ 1/0p; 1/0q trở lên được cộng thêm 5% - 10% (cộng lùi) vào tỷ lệ chung của tổn thương cơ thể		

14. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Điếc do tiếng ồn nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Căn cứ biểu đồ thính lực âm có biểu hiện thiếu hụt thính lực đặc hiệu của điếc nghề nghiệp		
1.1. Tính phần trăm thiếu hụt thính lực (% THTL) bảng Fowler Sabine cho từng tai		
1.2. Tính tỷ lệ % tổn thương cơ thể theo bảng Felmann Lessing cải tiến - 1995		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2. Mức độ nghe kém		
2.1. Nghe kém nhẹ hai tai		
2.1.1. Độ I (thiếu hụt thính lực từ 15 - 25%)	5 - 7	
2.1.2. Độ II (thiếu hụt thính lực từ 26 - 35%)	8 - 10	
2.2. Nghe kém vừa (trung bình) hai tai		
2.2.1. Độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 - 45%)	21 - 25	
2.2.2. Độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 - 55%)	26 - 30	
2.3. Nghe kém nặng hai tai		
2.3.1. Độ I (thiếu hụt thính lực 56 - 65%)	41 - 45	
2.3.2. Độ II (thiếu hụt thính lực 66 - 75%)	46 - 50	
2.4. Nghe kém quá nặng (điếc) hai tai		
2.4.1. Độ I (thiếu hụt thính lực 76 - 90%)	61 - 65	
2.4.2. Điếc đặc (thiếu hụt thính lực từ 91% - 100%)	71	

15. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Giảm áp nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
Hội chứng tiền đình		3 tháng
1.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
1.2. Mức độ vừa	41 - 45	
1.3. Mức độ nặng	61 - 65	
1.4. Mức độ rất nặng	81 - 85	
2. Viêm đa xoang mạn tính		*3 tháng*
2.1. Một bên	16 - 20	
2.2. Hai bên	26 - 30	
2.3. Viêm xoang có biến chứng sang cơ quan khác: Tỷ lệ trong Mục 2 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng tương đương trong		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3. Giảm thính lực - nghe kém (có hoặc không có tổn thương màng nhĩ hoặc viêm tai)		3 tháng
3.1. Nghe kém một tai		
3.1.1. Nghe kém nhẹ	03	
3.1.2. Nghe kém trung bình	09	
3.1.3. Nghe kém nặng	11 - 15	
3.1.4. Nghe kém quá nặng	16 - 20	
3.2. Nghe kém hai tai		
3.2.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10	
3.2.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai	16 - 20	
3.2.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai	21 - 25	
3.2.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai	26 - 30	
3.2.5. Nghe kém trung bình hai tai		
3.2.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36% đến 45%)	21 - 25	
3.2.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46% đến 55%)	26 - 30	
3.2.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai	31 - 35	
3.2.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai	36 - 40	
3.2.8. Nghe kém nặng hai tai		
3.2.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực 56% đến 65%)	41 - 45	
3.2.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 66% đến 75%)	46 - 50	
3.2.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe quá nặng một tai	51 - 55	
3.2.10. Nghe kém quá nặng hai tai		
3.2.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực 76% đến 90%)	61 - 65	
3.2.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 91% đến 100%)	71	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
4. Biến dạng và hạn chế vận động các khớp do biến đổi cấu trúc xương (Xquang xương khớp và các xét nghiệm chuyển hóa canxi): Áp dụng tỷ lệ được tính theo các tổn thương tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật hệ Xương - Cơ - Khớp ở khớp khuỷu, khớp vai, khớp gối, khớp háng		20 năm
5. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính		12 tháng
5.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định)		
5.1.1. Cơn thưa nhẹ (độ I theo phân loại của CCS)	31 - 35	
5.1.2. Cơn nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II, độ III theo phân loại của CCS)	56 - 60	
5.1.3. Cơn đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV theo phân loại của CCS) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não,…)	71 - 75	
5.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành,…)		
5.2.1. Kết quả tương đối tốt	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng (suy tim; rối loạn nhịp tim): Tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng áp dụng tổn thương tương ứng trong các tiêu chuẩn hiện hành		
6. Liệt (một tay hoặc một chân, hai tay hoặc hai chân; nửa người, tứ chi): Áp dụng tỷ lệ tương ứng do bệnh, tật hệ thần kinh trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật		3 tháng

16. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Ho và khạc đờm tái phát trên 2 tháng/năm và liên tục trên 2 năm		12 tháng
1.1. Chưa có rối loạn thông khí phổi	15	
1.2. Có rối loạn thông khí phổi: Tỷ lệ được tính như Mục 1.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí ở Mục 2 trong tiêu chuẩn này		
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Biến chứng tim mạch (suy tim)		5 năm
3.1. Độ 1	21 - 25	
3.2. Độ 2	41 - 45	
3.3. Độ 3	61 - 65	
3.4. Độ 4	71 - 75	

17. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể bệnh Hen phế quản nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Hen		7 ngày
1.1. Mức độ 1: Có 1 - 2 cơn hen/tuần, nhỏ hơn hoặc bằng 2 cơn vào ban đêm/tháng	11 - 15	
1.2. Mức độ 2: Có trên 2 cơn hen/tuần nhưng dưới 1 cơn/ngày. Cơn vào ban đêm trên 2 cơn/tháng	21	
1.3. Mức độ 3: Cơn hen ngày xuất hiện thường xuyên, cơn hen đêm lớn hơn 1 cơn/tuần	31	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.4. Mức độ 4: Cơn hen ngày xuất hiện liên tục, cơn hen đêm xuất hiện thường xuyên	41	
Lưu ý: Hen từ mức độ 2 trở lên, nếu có rối loạn thông khí phổi tùy theo mức độ, tỷ lệ được cộng lùi với rối loạn thông khí		
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Suy tim Chỉ tính từ mức độ 3 trở lên		5 năm
3.1. Độ 1	21 - 25	
3.2. Độ 2	41 - 45	
3.3. Độ 3	61 - 65	
3.4. Độ 4	71 - 75	

18. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Lao nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Lao phổi		1 năm
1.1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng	11 - 15	
1.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa...	36 - 40	
1.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể)	61 - 65	
1.4. Bệnh tật như Mục 1.1; 1.2; 1.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi thì được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2. Lao ruột		6 tháng
2.1. Đáp ứng điều trị nội khoa		
2.1.1. Không tái phát	21 - 25	
2.1.2. Có tái phát	26 - 30	
2.2. Không đáp ứng điều trị nội khoa - có biến chứng: Tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ của các biến chứng tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật	61 - 65	
3. Lao màng (não, tim, phổi, ruột, bao hoạt dịch)		6 tháng
3.1. Đáp ứng điều trị nội khoa, không tái phát, không ảnh hưởng cơ quan bộ phận kèm theo	21 - 25	
3.2. Đáp ứng điều trị nội khoa, có tái phát, không ảnh hưởng cơ quan bộ phận kèm theo	31 - 35	
3.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (kháng thuốc)	61 - 63	
3.4. Tổn thương như Mục 3.1; 3.2; 3.3. nếu có tổn thương cơ quan bộ phận kèm theo thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương các cơ quan bộ phận tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật		
4. Lao da		6 tháng
4.1. Điều trị kết quả tốt		
4.2. Điều trị kết quả không tốt (Tổn thương không khỏi và/hoặc còn vi khuẩn và/hoặc tái phát) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	31 - 35	
5. Lao hạch (Hạch ngoại biên)		6 tháng
5.1. Đáp ứng điều trị, không tái phát	5	
5.2. Không đáp ứng điều trị, phải can thiệp		
5.2.1. Từ một đến hai ổ tổn thương	21 - 25	
5.2.2. Đa ổ tổn thương	31 - 35	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
6. Lao xương - khớp		1 năm
6.1. Đáp ứng điều trị nội khoa không có di chứng		
6.1.1. Không tái phát	21 - 25	
6.1.2. Có tái phát	26 - 30	
6.2. Có di chứng tổn thương xương và/hoặc khớp ảnh hưởng vận động (hạn chế hoặc cứng khớp) tỷ lệ được tính bằng Mục 6.1.2. cộng lùi với tỷ lệ tổn thương các xương/khớp tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật		
7. Lao tiết niệu - sinh dục		1 năm
7.1. Lao thận		
7.1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	11 - 15	
7.1.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.1.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) chưa có biến chứng	46 - 50	
7.1.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.2. Lao bàng quang hoặc tinh hoàn hoặc cơ quan sinh dục nữ		
7.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	6 - 10	
7.2.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.2.1. cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.2.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) chưa có biến chứng	36 - 40	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
7.2.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.3. Lao toàn bộ cơ quan tiết niệu, sinh dục	81	

19. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Leptospiro nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Bị bệnh Leptospira không có biến chứng, điều trị khỏi không để lại di chứng	5	21 ngày
2. Bị bệnh Leptospira có biến chứng điều trị khỏi không để lại di chứng	21 - 25	21 ngày
3. Có di chứng tổn thương cơ quan bộ phận (thiếu máu, phổi, tim, thần kinh, gan, thận, xương khớp, mắt): Áp dụng tỷ lệ tổn thương các cơ quan tương ứng trong Bảng tỷ lệ bệnh tật hiện hành		Từ 6 tháng trở lên

20. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm da kích ứng - loét đặc hiệu (loét da "mắt chim câu")		30 ngày
1.1. Mức độ nhẹ: đường kính vết loét dưới 5cm	6 - 10	
1.2. Mức độ vừa: đường kính vết loét từ 5cm đến 10cm	16 - 20	
1.3. Mức độ nặng: đường kính vết loét trên 10cm	21- 25	
2. Viêm da mạn tính (tổn thương bong vảy, da khô, vảy tiết - mụn nước, dày sừng, lichen hóa)		6 tháng

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 17% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
3. Tổn thương vách ngăn mũi		6 tháng
3.1. Loét vách ngăn mũi một bên	3 - 5	
3.2. Loét vách ngăn mũi hai bên	6 - 10	
3.3. Thủng vách ngăn (đã phẫu thuật vá không kết quả)	11 - 15	
Ghi chú: Các tổn thương nêu trên nếu có ảnh hưởng đến chức năng, hoặc các bộ phận có liên quan hoặc ung thư hóa thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật		

21. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nốt dầu nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Da có hạt dầu ở lỗ chân lông, rụng lông, có thể có thay đổi màu sắc da (sạm da)		6 tháng
1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5 đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
2. Da khô, bong vảy, da dầy Lichen hóa		6 tháng
2.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	

22. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Quang tuyến X và các chất phóng xạ nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Da		
1.1. Viêm da mạn tính (tổn thương là các dát tăng sắc tố, sừng hóa, khô da)		6 tháng
1.1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11- 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.2. Vùng lưng - ngực - bụng:		
1.1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.1.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
1.1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2. Rụng tóc và sẹo bỏng: Áp dụng tỷ lệ trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật		6 tháng
1.3. Ung thư da		15 năm
1.3.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định	41 - 45	
1.3.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71	
1.3.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2. Mắt		
2.1. Bệnh kết mạc và bờ mi mạn tính	1 - 3	30 ngày
2.2. Viêm giác mạc, đục nhân mắt tỷ lệ được tính theo mức độ giảm thị lực trong tiêu chuẩn thương tật hoặc bệnh tật hiện hành		1 năm
3. Ung thư xương		Từ 5 năm trở lên
3.1. Chưa di căn, không cắt đoạn chi	61	
3.2. Có di căn không cắt đoạn chi	81	
3.3. Phải cắt đoạn chi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 3.1; 3.2 cộng lùi với tỷ lệ cắt đoạn chi tương ứng (Tỷ lệ cắt đoạn chi áp dụng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật)		
4. Máu và cơ quan tạo máu		
4.1. Giảm Bạch cầu		1 năm
4.1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.1.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
4.1.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
4.1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
4.2. Giảm Tiểu cầu		1 năm
4.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
4.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
4.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
4.3. Giảm hồng cầu		1 năm
4.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.3.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
4.3.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
4.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
4.4. Suy tủy: Tỷ lệ được tính bằng mức độ giảm các dòng tương ứng. Nếu giảm từ 2 dòng trở lên, tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ dòng thứ nhất cộng lùi với tỷ lệ mức độ giảm các dòng khác tương ứng		10 năm
4.5. Bệnh Bạch cầu tủy (Lơ xê mi)		15 năm
4.5.1. Lơ xê mi cấp		
4.5.1.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61	
4.5.1.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 75	
4.5.1.3. Không đáp ứng điều trị	91	
4.6. Lơ xê mi kinh dòng lympho		
4.6.1. Giai đoạn không (0); một hoặc hai		
4.6.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25	
4.6.1.2. Có chỉ định điều trị	41 - 45	
4.6.2. Giai đoạn 3	61 - 65	
4.6.3. Giai đoạn 4	71 - 75	
5. Ung thư phổi		15 năm
5.1. Chưa phẫu thuật	61 - 65	
5.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
5.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
5.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
5.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
5.2. Đã phẫu thuật		
5.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...)	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	

23. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Rung chuyển nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương xương thuyền, bán nguyệt (Xquang có hình)		1 năm
1.1. Xương thuyền		
1.1.1. Một bên	11	
1.1.2. Hai bên	21	
1.2. Xương bán nguyệt		
1.2.1. Một bên	11	
1.2.2. Hai bên	21	
2. Hạn chế vận động khớp		1 năm
2.1. Khớp cổ tay một bên		
2.1.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15	
2.1.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác)	21 - 25	
2.1.2.1. Cứng khớp tư thế cơ năng (0^0)	21 - 25	
2.1.2.2. Cứng khớp tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35	
2.1.2.3. Cứng khớp ở tư thế còn lại	26 - 30	
2.2. Khớp khuỷu một bên		
2.2.1. Mức độ ít gấp, duỗi trong khoảng 5^0 đến 145^0 (hạn chế 5^0)	11 - 15	
2.2.2. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng 0^0 đến 45^0	31 - 35	
2.2.3. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng trên 45^0 đến 90^0	26 - 30	
2.2.4. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng trên 100^0 đến 150^0	51 - 55	
3. Hội chứng Raynaud (rối loạn thần kinh vận mạch đầu ngón tay)		30 ngày

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3.1. Chỉ có rối loạn cơ năng: Chưa có rối loạn dinh dưỡng (cơn đau cách hồi)	21 - 25	
3.2. Đã có rối loạn dinh dưỡng hoặc biến chứng nhẹ (đau liên tục, ảnh hưởng vận động và sinh hoạt)	31 - 35	

24. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Xạm da nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
Tổn thương da có di chứng: sạm da, da khô, bong vảy, có thể teo da xen kẽ hoặc dầy sừng lichen hóa		6 tháng
1. Khu trú		
1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
2. Lan tỏa (Vùng lưng - ngực - bụng)		
2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	

25. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm gan vi rút nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
***1. Tiền sử viêm gan*:** hiện tại hết triệu chứng lâm sàng, còn virus trên xét nghiệm	11 - 15	06 tháng
2. Viêm gan mạn		06 tháng
2.1. Thể ổn định	26 - 30	
2.2. Thể tiến triển	41 - 45	
3. Xơ gan		10 năm
3.1. Giai đoạn 0	31 - 35	
3.2. Giai đoạn 1	41 - 45	
3.3. Giai đoạn 2	61 - 65	
3.4. Giai đoạn 3	71 - 75	
4. Ung thư gan		10 năm
4.1. Ung thư gan nguyên phát chưa di căn	71	
4.2. Ung thư gan đã di căn	81	

26. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Da có dát tăng sắc tố, da khô, bong vảy hoặc sẩn phù trợt loét Xét nghiệm nấm/vi khuẩn âm tính		6 tháng

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.1. Tháp mũi	4 - 7	
1.2. Dái tai một bên	3	
1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên hoặc các vùng da khác		
1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.4. Tổn thương da vùng ngón và kẽ ngón		
1.4.1. Từ một đến ba ngón và kẽ ngón	5 - 9	
1.4.2. Từ bốn đến năm ngón và kẽ ngón	11 - 15	
2. Da có dát tăng sắc tố, da khô, bong vảy hoặc sẩn phù trợt loét, xét nghiệm nấm/vi khuẩn dương tính		6 tháng
2.1. Tháp mũi	8 - 10	
2.2. Dái tai một bên	5	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên hoặc các vùng da khác		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.4. Ngón, kẽ ngón và kẽ móng		
2.4.1. Từ một đến ba	11 - 15	
2.4.2. Từ bốn đến năm	16 - 20	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3. Móng		9 tháng
3.1. Móng mất bóng, xám bẩn hoặc có những chấm trắng, lõm, có vằn ngang dọc		
3.1.1. Từ một đến ba	1 - 4	
3.1.2. Từ bốn đến năm	6 - 10	
3.2. Móng dày, sần sùi, gốc móng tụt, rụng móng		
3.2.1. Từ một đến ba	6 - 10	
3.2.2. Từ bốn đến năm	11 - 15	

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hồng Lĩnh

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến